

Số: 565 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 25 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 134/TTr-STNMT ngày 15/3/2019 và của UBND huyện Bù Gia Mập tại Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 28/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

(Chi tiết tại bảng 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

(Chi tiết tại bảng 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết tại bảng 03 kèm theo).



4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

Năm 2019, huyện Bù Gia Mập không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bù Gia Mập được phê duyệt, đơn vị liên quan và địa phương có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Bù Gia Mập triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Bù Gia Mập:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Gia Mập.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

d) Đến quý III năm 2019, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Gia Mập và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KT, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

1a. CHỦ TỊCH

1a. CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN BÙ GIA MẬP

Bảng 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số 565 /QĐ-UBND ngày 25 /3 /2019 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Xã Bù Gia Mập	Xã Đăk O	Xã Đứk Hạng	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Bình Thắng	Xã Phú Nghĩa
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	106.428,15	100,00	34.251,75	24.693,38	4.799,44	8.318,43	6.739,65	6.991,06	5.827,53	14.806,91
1	Đất nông nghiệp	96.860,31	91,01	33.295,99	23.810,09	3.308,03	6.651,45	6.255,76	5.678,05	5.179,01	12.681,94
1.1	Đất trồng lúa	1.005,52	0,94	-	-	54,41	75,82	162,82	229,34	239,65	243,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	54,01	0,05	-	1,30	9,54	14,38	11,97	9,37	-	7,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	46.375,17	43,57	3.479,16	11.391,96	3.237,54	2.800,10	6.076,78	5.433,50	4.931,54	9.024,60
1.4	Đất rừng sản xuất	12.419,78	11,67	2.662,45	6.244,61	-	2.397,72	-	-	-	1.114,99
1.5	Đất rừng phòng hộ	11.408,13	10,72	4.588,76	3.168,87	-	1.363,41	-	-	-	2.287,09
1.6	Đất rừng đặc dụng	25.540,37	24,00	22.565,62	2.974,75	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	35,50	0,03	-	6,77	6,54	-	4,19	5,85	7,82	4,32
1.8	Đất nông nghiệp khác	21,83	0,02	-	21,83	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	9.567,83	8,99	955,76	883,28	1.491,42	1.666,99	483,88	1.313,00	648,52	2.124,98
2.1	Đất quốc phòng	554,46	0,52	60,36	167,88	-	-	-	-	-	326,22
2.2	Đất an ninh	6,13	0,01	-	-	-	-	-	-	-	6,13
2.3	Đất cụm công nghiệp	49,30	0,05	-	-	-	-	-	-	-	49,30
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	16,75	0,02	2,19	2,81	2,45	2,33	1,23	1,13	0,93	3,68
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	36,06	0,03	1,34	4,23	6,85	0,33	11,73	8,65	0,64	2,29
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	6.749,86	6,34	464,92	256,59	1.397,71	1.562,07	270,75	1.084,91	413,67	1.299,25
2.7	Đất bãi thải xử lý chất thải	7,17	0,01	-	-	-	-	4,00	-	-	3,17
2.8	Đất ở tại nông thôn	507,34	0,48	33,56	79,90	46,93	38,27	63,69	47,04	68,18	129,78
2.9	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	32,49	0,03	4,95	0,38	0,36	0,74	0,46	2,47	0,16	22,99

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Xã Bù Gia Mập	Xã Đăk Ô	Xã Đức Hạnh	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Bình Thắng	Xã Phú Nghĩa
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	15,81	0,01	1,38	2,32	2,01	1,59	2,73	0,50	1,30	3,98
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	66,40	0,06	8,46	17,95	3,63	3,91	4,81	14,35	6,73	6,56
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	52,15	0,05	-	13,11	-	-	-	35,84	-	3,20
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,69	0,01	1,53	1,91	0,22	1,80	0,53	0,60	0,21	2,89
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,09	0,00	-	-	-	-	-	-	-	1,09
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.312,39	1,23	358,95	332,48	31,26	51,35	92,24	70,43	156,71	218,98
2.17	Đất mặt nước chuyên dùng	150,75	0,14	18,12	3,72	-	4,62	31,73	47,09	-	45,47
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN BÙ GIA MẬP

Bảng 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Bù Gia Mập	Xã Đăk Ô	Xã Đức Hạnh	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Bình Thắng	Xã Phú Nghĩa
	Tổng diện tích đất thu hồi	270,45	0,02	5,19	0,30	57,82	97,28	9,60	1,43	98,81
1	Đất nông nghiệp	267,59	0,02	3,04	0,30	57,78	96,91	9,60	1,13	98,81
1.1	Đất trồng cây lâu năm	267,59	0,02	3,04	0,30	57,78	96,91	9,60	1,13	98,81
2	Đất phi nông nghiệp	2,86	-	2,15	-	0,04	0,37	-	0,30	-
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,90	-	0,90	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1,96	-	1,25	-	0,04	0,37	-	0,30	-
-	Đất giáo dục đào tạo	0,11	-	-	-	0,04	-	-	0,07	-
-	Đất thể dục thể thao	0,23	-	-	-	-	-	-	0,23	-
-	Đất chợ	1,62	-	1,25	-	-	0,37	-	-	-

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN BÙ GIA MẬP

Bảng 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Xã Bù Gia Mập	Xã Đăk Ô	Xã Đúc Hạnh	Xã Phú Văn	Xã Đa Kia	Xã Phước Minh	Xã Bình Thắng	Xã Phú Nghĩa
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	391,52	16,43	18,05	7,73	64,31	103,28	13,57	4,36	163,80
1.1	Đất trồng cây lâu năm	380,76	5,66	18,05	7,73	64,31	103,28	13,57	4,36	163,80
1.2	Đất trồng rừng sản xuất	10,77	10,77	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	26,83	-	26,83	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	5,00	-	5,00	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	21,83	-	21,83	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,35	-	0,08	0,29	-	-	-	0,25	0,72